

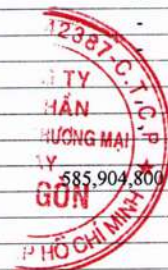
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		572,591,908,825	375,012,071,169
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72,468,364,214	24,609,170,420
1	Tiền	111		72,468,364,214	24,609,170,420
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		284,532,095,051	171,455,888,117
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	261,620,825,874	153,326,273,347
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,273,714,340	13,649,946,559
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4,637,554,837	4,479,668,241
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	181,754,214,480	166,296,513,724
1	Hàng tồn kho	141		181,754,214,480	166,296,513,724
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	33,837,235,080	12,650,498,908
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,798,220,760	12,641,762,908
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		39,014,320	8,736,000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		244,043,386,509	213,336,274,790
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		26,728,361	26,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	25,728,361	25,728,361
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,000,000	1,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		110,764,066,596	108,926,500,343
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	110,650,194,505	108,861,933,672
-	- Nguyên giá	222		227,153,666,233	215,997,214,445
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116,503,471,728)	(107,135,280,773)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	113,872,091	64,566,671
-	- Nguyên giá	228		214,682,783	141,502,783
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,810,692)	(76,936,112)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
-	- Nguyên giá	231		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	14,393,224,910	11,868,165,000
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,393,224,910	11,868,165,000
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	98,145,165,800	76,828,865,400
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	79,860,000,000	58,860,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,370,164,200)	(3,686,464,600)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	V.14	20,714,200,842	15,686,015,686
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		20,714,200,842	15,686,015,686
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản		270		816,635,295,334	588,348,345,959

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	Nguồn vốn				
C Nợ phải trả		300		586,112,697,149	355,801,244,802
I Nợ ngắn hạn		310		585,628,527,749	355,215,340,002
1 Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.13	118,888,113,618	74,247,320,846
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		146,006,159	536,543,688
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	10,490,882,447	5,137,004,013
4 Phải trả người lao động		314		80,790,619,778	67,988,848,719
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.16	3,780,127,823	3,212,342,971
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9 Phải trả ngắn hạn khác		319	V.17	804,957,964	34,218,142
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V12	351,124,734,404	188,521,977,374
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		19,603,085,556	15,537,084,249
13 Quỹ bình ổn giá		323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II Nợ dài hạn		330		484,169,400	585,904,800
1 Phải trả người bán dài hạn		331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3 Chi phí trả trước dài hạn		333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	
5 Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	
7 Phải trả dài hạn khác		337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V12	484,169,400	585,904,800
9 Trái phiếu chuyển đổi		339			
10 Cổ phiếu ưu đãi		340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
D Vốn chủ sở hữu		400	V.18	230,522,598,185	232,547,101,157
I Vốn chủ sở hữu		410		230,522,598,185	232,547,101,157
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		116,903,300,000	116,903,300,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a			
-Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần		412		9,138,322,370	9,138,322,370
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5 Cổ phiếu quỹ		415		(863,138,686)	(863,138,686)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển		418		56,758,217,400	59,597,629,346
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		48,585,897,101	47,770,988,127
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		8,006,170,741	8,338,591,592
-LNST chưa phân phối kỳ này		421b		40,579,726,360	39,432,396,535
12 Nguồn vô đầu tư XDCB		422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
2 Nguồn kinh phí		432		-	
3 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
Tổng cộng nguồn vốn		440		816,635,295,134	588,348,345,959



Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế Toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

Đơn vị : Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	441,419,265,093	485,052,817,863	1,063,153,066,462	1,060,720,129,393
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	3,824,808	607,472,624
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	441,419,265,093	485,052,817,863	1,063,149,241,654	1,060,112,656,769
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	380,313,187,692	425,024,731,428	921,346,675,399	916,778,781,737
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61,106,077,401	60,028,086,435	141,802,566,255	143,333,875,032
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,127,728,937	1,757,343,602	12,701,648,593	9,331,579,000
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	7,151,106,275	999,979,334	14,871,315,966	8,092,767,087
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,765,689,588	1,623,095,781	4,263,619,088	4,316,082,109
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	9,400,394,949	5,312,414,493	18,435,105,980	14,093,513,687
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	28,936,491,864	24,484,980,204	49,443,674,085	64,832,406,749
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,745,813,250	30,988,056,006	71,754,118,817	65,646,766,509
11	Thu nhập khác	31	VI.6	1,923,173,253	289,440,669	3,782,585,867	708,777,851
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		1,923,173,253	289,440,669	3,782,585,867	708,777,851
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	25,668,986,503	31,277,496,675	75,536,704,684	66,355,544,360
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	5,719,429,027	6,936,334,055	16,868,973,324	14,412,572,983
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,949,557,476	24,341,162,620	58,667,731,360	51,942,971,377
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3/2015	
			Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		75,536,704,684	66,355,544,360
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	10,983,751,710	9,748,805,507
- Các khoản dự phòng	03		(316,300,400)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,021,111,175)	(733,663,712)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4,263,619,088	4,316,082,109
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89,446,663,907	79,686,768,264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(135,201,683,219)	(31,308,594,597)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,457,700,756)	50,453,640,078
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		55,154,008,640	(5,905,970,185)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,028,185,156)	1,787,610,268
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,263,619,088)	(4,316,082,109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(10,406,573,104)	(17,073,258,866)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			828,247,500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(21,730,337,125)	(7,238,939,489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47,487,425,901)	66,913,420,864
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(12,307,015,460)	(19,625,476,146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	530,909,091	178,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(21,000,000,000)	(9,478,406,082)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	490,202,084	554,936,439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,285,904,285)	(28,370,218,516)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	636,069,975,938	558,751,533,456
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(473,568,954,308)	(576,241,802,413)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(34,868,497,650)	(10,581,982,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		127,632,523,980	(28,072,250,957)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		47,859,193,794	10,470,951,391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	24,609,170,420	42,081,556,486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	72,468,364,214	52,552,507,877

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

3 **Ngành nghề kinh doanh**: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đầu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 **Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường** : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính** .

6 **Cấu trúc doanh nghiệp**

-Danh sách các công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.

+ Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh

7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm** : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng** :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 10-50 năm
+ Máy móc và thiết bị	: 05-07 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 03-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	: 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	376,912,348	726,309,905
- Tiền gửi ngân hàng hàng không kỳ hạn	72,091,451,866	23,882,860,515
Cộng:	72,468,364,214	24,609,170,420

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty con

	<u>Số Lượng</u>	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Công ty TNHH May Tân Mỹ		15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		64,860,000,000		64,860,000,000	43,860,000,000		43,860,000,000
Cộng:		79,860,000,000		79,860,000,000	58,860,000,000		58,860,000,000

b) Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
---------------------	--	---------------	--	---------------	---------------	--	---------------

c) Đầu tư và đơn vị khác

- Công ty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
- NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	18,716	1,269,730,000	(356,389,200)	913,340,800	1,269,730,000	(672,689,600)	597,040,400
- Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng:	1,157,676	17,314,330,000	(3,370,164,200)	13,944,165,800	17,314,330,000	(3,686,464,600)	13,627,865,400

3 Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	6,630,071,277	23,173,871
- Khách hàng nước ngoài	159,406,234,973	127,845,067,732
+ Promiles S.N.C	124,922,644,596	73,318,207,687
+New Wave Group SA	8,353,892,042	6,177,601,856
+Columbia Sportswear Company	21,259,959,554	34,208,563,748
+Asmara International Limited		7,369,200
+One Source	486,163,340	
+Teijin Frontier	4,376,206,241	14,133,325,241
+Các khách hàng khác	7,369,200	
Cộng:	166,036,306,250	127,868,241,603

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng:	25,728,361	25,728,361
--------------	-------------------	-------------------

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

-Blue Saigon LLC	20,985,873,413	9,829,095,564
- Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	15,871,326,244	
-Công ty TNHH MTV Blue Exchange	52,105,550,902	13,236,591,350
-Công ty TNHH May Tân Mỹ	427,049,067	652,871,134
-Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	6,194,719,998	1,739,473,696
Cộng:	95,584,519,624	25,458,031,744
Tổng cộng phải thu=(a)+(b)+©	261,646,554,235	153,352,001,708

4 Phải thu khác

a)Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dự Phòng</u>	<u>Dự Phòng</u>
-Thuế nhập khẩu chờ hoàn	4,082,179,098	4,049,515,839
-Phải thu khác	555,375,739	430,152,372
Cộng:	4,637,554,837	4,479,668,211

b)Dài hạn

-Ký cược, ký quỹ	1,000,000	1,000,000
Cộng:	1,000,000	1,000,000

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Dự Phòng</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	130,135,744,413	98,245,576,667
- Công cụ, dụng cụ	984,394,007	669,444,876
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,256,054,011	754,231,247
- Thành phẩm	49,378,022,049	63,870,533,664
- Hàng hóa	-	2,756,727,270
Cộng:	181,754,214,480	166,296,513,724

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	33,798,220,760	12,641,762,908
-Thuế Nhà thầu	39,014,320	-
-Thuế tài nguyên	-	8,736,000
Cộng:	33,837,235,080	12,650,498,908

7 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.
Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
-Chi phí sửa chữa nhà ăn An Nhơn	-	4,782,000
-Chi phí xây dựng mở rộng Xưởng May An Phú	2,029,714,037	-
-Chi phí xây dựng mở rộng tại VP Công ty	500,127,873	-
Cộng:	14,393,224,910	11,868,165,000

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	90,565,984,554	8,055,980,987	108,934,965,527	8,440,283,377	215,997,214,445
- Mua trong năm	8,259,318,478		3,723,660,435	765,159,050	12,748,137,963
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					1,591,686,175
- Thanh lý nhượng bán	1,591,686,175				-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	97,233,616,857	8,055,980,987	112,658,625,962	9,205,442,427	227,153,666,233
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	58,100,791,109	5,417,000,499	38,079,354,382	5,538,134,783	107,135,280,773
- Khấu hao trong năm	7,426,158,838	662,447,365	1,710,065,588	1,161,205,339	10,959,877,130
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					1,591,686,175
- Thanh lý nhượng bán	1,591,686,175				-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	63,935,263,772	6,079,447,864	39,789,419,970	6,699,340,122	116,503,471,728
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	32,465,193,445	2,638,980,488	70,855,611,145	2,902,148,594	108,861,933,672
- Tại ngày cuối năm	33,298,353,085	1,976,533,123	72,869,205,992	2,506,102,305	110,650,194,505

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm				141,502,783	141,502,783
- Mua trong năm				73,180,000	73,180,000
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-		214,682,783	214,682,783
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm				76,936,112	76,936,112
- Khấu hao trong năm				23,874,580	23,874,580
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	100,810,692	100,810,692
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-		64,566,671	64,566,671
- Tại ngày cuối năm	-	-		113,872,091	113,872,091

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	351,124,734,404	351,124,734,404	636,060,639,338	473,457,882,308	188,521,977,374	188,521,977,374
Cộng :	351,124,734,404	351,124,734,404	636,060,639,338	473,457,882,308	188,521,977,374	188,521,977,374

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	484,169,400	484,169,400	9,336,600	111,072,000	585,904,800	585,904,800
Cộng:	484,169,400	484,169,400	9,336,600	111,072,000	585,904,800	585,904,800

c) Các khoản nợ thuê tài chính

USD	VND	USD	VND
-----	-----	-----	-----

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	40,129,790,389	40,129,790,389	21,746,291,388	21,746,291,388
- Nhà cung cấp nước ngoài	39,795,488,855	39,795,488,855	35,904,159,214	35,904,159,214
Cộng:	79,925,279,244	79,925,279,244	57,650,450,602	57,650,450,602

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.	21,633,922,280	21,633,922,280	11,689,022,244	11,689,022,244
+ Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh	11,568,553,012	11,568,553,012		

- Công ty liên doanh, liên kết:

+ Blue Saigon LLC		-		
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange	319,910,000	319,910,000	566,848,000	566,848,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,099,449,082	1,099,449,082		
+ Công Ty TNHH B&O				

Cộng:

38,962,834,374	38,962,834,374	16,596,870,244	16,596,870,244
118,888,113,618	118,888,113,618	74,247,320,846	74,247,320,846

Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ
- Tiền thuê quyền sử dụng đất
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định
- Chi phí khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2,613,535,875

766,625,376

9,370,278,284

9,542,034,914

7,247,488,274

3,075,643,711

1,482,898,409

2,301,711,685

Cộng:

20,714,200,842

15,686,015,686

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà thầu
- Tiền thuê đất

Số đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối năm

2,754,725,056

16,868,973,324

10,406,573,104

9,217,125,276

2,355,811,303

2,985,409,792

4,495,693,950

845,527,145

26,467,654

638,509,743

664,977,397

-

-

910,370,808

482,140,782

428,230,026

Cộng:

5,137,004,013

21,403,263,667

16,049,385,233

10,490,882,447

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn.

- Chi phí phải trả khác
 - Trích trước lương phép năm

- Chi phí phải trả hàng FOB

- Chi phí NPL
- Trích CP cắt
- Trích CP in

Cộng:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2,690,834,787

3,118,821,688

2,690,834,787

3,118,821,688

1,089,293,036

93,521,283

222,740,101

2,045,160

6,095,000

864,507,775

87,426,283

3,780,127,823

3,212,342,971

b) Dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng:

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn.

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD
- Phải trả khác

Cộng:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

687,171,532

117,786,432

34,218,142

804,957,964

34,218,142

b) Dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng:

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		
Số dư đầu năm trước	106,324,310,000	9,178,322,370	52,585,532,726	41,181,265,567	8,868,571,000	(863,138,686)	217,274,862,977
-Tăng do phát hành cổ phiếu	10,578,990,000		(10,578,990,000)				-
-Lãi trong năm trước			60,924,484,201				60,924,484,201
-Phân phối các quỹ			(21,223,691,948)	7,783,932,779	1,763,860,000		(11,675,899,169)
-Chia cổ tức			(28,027,265,600)				(28,027,265,600)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thù lao hội đồng quản trị			(5,909,081,252)				(5,909,081,252)
-Chi phí thực hiện quyền chọn		(40,000,000)	-				(40,000,000)
Số dư đầu năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	47,770,988,127	59,597,629,346	-	(863,138,686)	232,547,101,157
-Tăng vốn trong năm nay							-
-Lãi trong năm nay			58,667,731,360				58,667,731,360
-Phân phối các quỹ			(14,972,900,039)	7,793,019,054			(7,179,880,985)
-Trích hoàn trả ngân sách theo số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND .TP			(6,176,509,091)	(10,632,431,000)			(16,808,940,091)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thù lao hội đồng quản trị			(1,124,747,356)				(1,124,747,356)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2015			(626,400,000)				(626,400,000)
-Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận			(33,287,250)				(33,287,250)
-Trích cổ tức đợt 1 năm 2015 của cá nhân chưa đến nhận			(50,481,000)				(50,481,000)
-Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014			(17,457,373,650)				(17,457,373,650)
-Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015			(17,411,124,000)				(17,411,124,000)
Số dư cuối năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	48,585,897,101	56,758,217,400	-	(863,138,686)	230,522,598,185

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Vốn đầu tư của Nhà nước	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000
Cộng	116,903,300,000	116,903,300,000	116,903,300,000	116,903,300,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116,903,300,000	106,324,310,000
+ Vốn góp tăng trong năm		10,578,990,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	116,903,300,000	116,903,300,000
- Chi cổ tức năm 2013 (10% mệnh giá)		10,581,982,000
- Chi cổ tức đợt 3 năm 2013 = 10% do phát hành cổ phiếu		10,578,990,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (15% mệnh giá)		17,445,283,600
- Chi cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2014 (15% mệnh giá)	17,457,373,650	
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (15% mệnh giá)	17,411,124,000	
Cộng cổ tức đã chi:	34,868,497,650	38,606,255,600

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,690,330	11,690,330
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu thường	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu thường	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu 10,000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	56,758,217,400	59,597,629,346
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn sở hữu		

* Kết chuyển số dư từ Quỹ dự phòng tài chính số tiền 10.632.431.000 đồng sang Quỹ đầu tư phát triển theo Hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC Ban hành ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược với tổng số lượng 17.744 sản	3,702,127,000	6,724,501,000
+ Dollar Mỹ (USD)	3,219,765.55	1,103,086.97
+ Euro (EUR)	3,407.34	3,415.53
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

20 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	43,714,776.47	970,464,527,686.00	47,521,674.83	1,007,138,593,929
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	43,714,776.47	951,988,913,803	47,487,392.83	1,003,931,732,877
Doanh thu xuất khẩu CMP	-	-	34,282.00	728,355,372
Doanh thu nội địa	-	18,475,613,883	-	2,478,505,680
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	272,948,225	-	2,448,109,692
Cộng (a):	43,714,776.47	970,737,475,911	47,521,674.83	1,009,586,703,621
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
		Năm nay		Năm trước
- Công ty con:				
+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ		3,922,761,377		9,892,723,189
+ Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh		4,490,377,383		650,503,024
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Blue Saigon LLC	1,200,182.99	25,949,606,869	1,151,433.94	24,392,873,190
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		14,428,478,403	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ		-		-
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		43,624,366,519		16,197,326,369
Cộng (b):	1,200,182.99	92,415,590,551	1,151,433.94	51,133,425,772
Tổng cộng doanh thu= (a)+ (b)	44,914,959.46	1,063,153,066,462	48,673,108.77	1,060,720,129,393
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Năm nay		Năm trước
	USD	VND	USD	VND
- Giảm giá hàng bán (Xuất khẩu)	179.40	3,824,808	20,069.29	422,177,584
- Giảm giá hàng bán (Nội địa)	-	-	-	182,862,268
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	2,432,772
Cộng :	179.40	3,824,808	20,069.29	607,472,624
Cộng Doanh Thu Thuần :	44,914,780.06	1,063,149,241,654	48,653,039.48	1,060,112,656,769
3 Giá vốn hàng bán				
		Năm nay		Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		921,346,675,399		916,778,781,737
Cộng :	-	921,346,675,399	-	916,778,781,737
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		19,817,825		43,713,939
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược		3,686,874,545		5,708,070,000
- Cô tức được chia từ NHNT HCM		-		19,530,000
- Cô tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		176,679,000		196,310,000
- Cô tức được chia từ NH TM CP Việt Á		18,716,000		-
- Cô tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định		-		295,382,500
- Chiết khấu mua hàng		274,989,259		22,415,917
- Lãi chênh lệch tỷ giá		8,524,571,964		3,046,156,644
Cộng :	-	12,701,648,593	-	9,331,579,000
5 Chi phí tài chính				

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4,263,619,088	4,316,082,109
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,923,997,278	3,776,684,978
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(316,300,400)	-
Cộng :	14,871,315,966	8,092,767,087
6 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	530,909,091	506,159,927
- Thu nhập khác	3,251,676,776	202,617,924
Cộng :	3,782,585,867	708,777,851
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
-Chi phí nhân viên quản lý	33,314,432,742	47,868,130,482
-Chi phí đồ dùng văn phòng	1,465,064,114	4,385,032,106
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,112,970,559	5,274,384,617
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,156,874,200	3,298,481,869
-Chi phí bằng tiền khác	4,394,332,470	4,006,377,675
Cộng :	49,443,674,085	64,832,406,749
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,435,105,980	14,093,513,687
Cộng :	18,435,105,980	14,093,513,687
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	531,254,248,129	581,437,731,933
- Chi phí nhân công	209,824,989,670	224,982,292,482
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10,984,825,424	13,076,536,196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	161,574,473,726	149,007,366,916
- Chi phí bằng tiền khác	27,625,579,150	13,154,573,499
Cộng:	941,264,116,099	981,658,501,026
9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75,536,704,684	66,355,544,360
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,444,563,240	847,050,282
+ Chi phí không hợp lệ	753,323,215	725,114,137
+ Hoàn nhập lãi CLTG năm trước	687,532,875	121,936,145
+ Lỗ tỷ giá phát sinh do đánh giá lại công nợ phải thu	3,707,150	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	304,116,453	1,690,899,264
+ Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Việt Á	-	-
+ Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Ngoại thương VN	18,716,000	19,530,000
+ Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP Da giày Sagoda	176,679,000	196,310,000
+ Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP ĐT PT Gia Định	-	295,382,500
+ Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế các khoản trích trước	-	-
+ Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	17,815,069	210,567
+ Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	90,906,384	1,179,466,197
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	76,677,151,471	65,511,695,378
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 22%	16,868,973,324	14,412,572,983
10 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	16,868,973,324	14,412,572,983
11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	427,049,067	652,871,134
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền hàng phải thu	6,194,719,998	1,739,473,696
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền công trình phải trả		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	52,105,550,902	13,236,591,350
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	15,871,326,244	
BLUE SAIGON LLC		
Tiền NPL & gia công phải thu	20,985,873,413	
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền gia công may phải trả	21,633,922,280	11,689,022,244
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Chi phí gia công may phải trả	1,099,449,082	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền gia công may phải trả	11,568,553,012	4,687,823,847
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền công trình phải trả	4,341,000,000	4,341,000,000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải trả	319,910,000	566,848,000

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động:

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2014:	24,341,162,620
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2015:	19,949,557,476
=> Chênh lệch giảm	<u>4,391,605,144</u> đồng tương ứng tỷ lệ giảm 18,04%

-Nguyên nhân là do:

- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 9% so với cùng kỳ tương ứng số tiền 43,633,552,770 đồng
- Chi phí bán hàng tăng 76,95 % tương ứng số tiền 4,087,980,456 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 18,18% tương ứng số tiền tăng 4,451,511,660 đồng
- Từ các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2015 mạnh hơn so Quý 3/2014 là 18,04 %

4. Những thông tin khác

-Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành vào ngày 22 /12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

-Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính : "Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại "

-Công Ty Cổ phần SX-TM May Sài Gòn đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau :

<u>Khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán</u>	<u>Số liệu trình bày tại ngày</u> <u>31/12/2014 số kiểm toán</u>		<u>Thay đổi</u>	<u>Số liệu trình bày tại ngày</u> <u>31/12/2014 trình bày lại</u>	
	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>		<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3+4</i>
Các khoản phải thu	130	171,179,488,117	276,400,000	130	171,455,888,117
+ Phải thu ngắn hạn khác	135	4,203,268,211	276,400,000	136	4,479,668,211
Tài sản ngắn hạn khác	150	12,926,898,908	(276,400,000)	150	12,650,498,908
+ Tài sản ngắn hạn khác	155	276,400,000	(276,400,000)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	25,728,361	1,000,000	210	26,728,361
+ Phải thu dài hạn khác	218	-	1,000,000	216	1,000,000
Tài sản cố định	220	120,794,665,343	(11,868,165,000)	220	108,926,500,343
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11,868,165,000	(11,868,165,000)		-
Tài sản dở dang dài hạn			11,868,165,000	240	11,868,165,000
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			11,868,165,000	242	11,868,165,000
Tài sản dài hạn khác	260	15,687,015,686	(1,000,000)	260	15,686,015,686
+ Tài sản dài hạn khác		1,000,000	(1,000,000)	268	-
- Vay và nợ ngắn hạn	311	188,521,977,374	(188,521,977,374)		-
- Chi phí phải trả	316	3,212,342,971	(3,212,342,971)		-
- Chi phí phải trả ngắn hạn			3,212,342,971	315	3,212,342,971
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			188,521,977,374	320	188,521,977,374
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	15,537,084,249	-	322	15,537,084,249
- Vay và nợ dài hạn	334	585,904,800	(585,904,800)		-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			585,904,800	338	585,904,800
- Quỹ đầu tư phát triển	417	48,965,198,346	10,632,431,000	418	59,597,629,346
- Quỹ dự phòng tài chính	418	10,632,431,000	(10,632,431,000)		-
Lợi nhuận chưa phân phối	420	47,770,988,127	(47,770,988,128)		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			47,770,988,127	421	47,770,988,127
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			8,338,591,592	421a	8,338,591,592
+ LNST chưa phân phối kỳ này			39,432,396,535	421b	39,432,396,535

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được Công Ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam kiểm toán và được trình bày lại.

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Ân